

NHỮNG TIỀN ĐỀ CƠ BẢN CHO SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH Ở CHÂU ÂU THẾ KỶ XX

TS. Lô Quốc Toàn

Học viện CT-HC QG Hồ Chí Minh - Khu vực I

Nguyễn Lê Thạch

Học viện Khoa học xã hội

Chủ nghĩa hiện sinh là một trào lưu triết học, văn học quan trọng trong xã hội phương Tây. Sự ra đời của nó gắn với sự khủng hoảng trong đời sống xã hội phương Tây lúc bấy giờ cũng như bối cảnh lịch sử thế giới sau chiến tranh. Chủ nghĩa hiện sinh ra đời trong bối cảnh độc đáo của riêng nó, ngoài các điều kiện về kinh tế, xã hội thì sự ra đời của chủ nghĩa hiện sinh còn có những tiền đề chính trị, văn hóa, tư tưởng được thể hiện như sau:

Tiền đề chính trị - xã hội: Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai 1945, nước Pháp, mặc dù là một nước thắng trận trong quân đội đồng minh, nhưng lại thiệt hại nặng nề trong thế chiến. Vì vậy mà nước Pháp vừa như thắng trận vừa như thua trận. Trong chính bối cảnh như vậy, một số người đã không còn biết tin vào ai ngoài bản thân mình, con người cảm thấy cô đơn, bơ vơ, thiếu niềm tin, v.v... thì tư tưởng hiện sinh đã trở thành chỗ dựa cho những con người như vậy. Chủ

nghĩa hiện sinh được bắt nguồn từ Kierkegaard xong có bước phát triển mạnh ở Pháp và trở thành một trào lưu thịnh hành trong những năm sau đó. Năm 1946 tại Paris xuất hiện một số đông thanh niên nói về vấn đề *Thượng đế đã chết*, và vì vậy con người có quyền tự do làm mọi chuyện. Những người ấy tỏ ra nghi ngờ đối với mọi thể chế chính trị, họ tuyên bố chống tư tưởng cũ, thành kiến cũ. Đặc biệt, theo những thanh niên ấy, bản chất con người không phải là cái có sẵn và do Chúa tạo ra, mà con người phải hiện sinh để tự tạo nên mình, làm người; con người hiện sinh bằng tự do lựa chọn, trong lo âu. Đây là tư tưởng trung tâm của chủ nghĩa hiện sinh hiện đại đã có trong các tác phẩm của các triết gia Đức như M. Heidegger, Jaspers, Husserl, v.v... cũng như các nhà triết học hiện sinh Pháp như J. P. Sartre, M. Ponty, v.v... Chính những tư tưởng đó đồng thời nói nên sự khủng hoảng của những giá

trị tư sản và sự lẩn tránh hành động cách mạng.

Những tư tưởng về dự định và thất bại của con người, về tính phi lý của tồn tại mong manh của kiếp người, về sự cô đơn của con người (trong *Hữu thể và hư vô* của Sartre) có nguồn gốc sâu xa trong sự khủng hoảng của xã hội phương Tây, dưới chế độ tư bản. Ông đã chỉ ra được "*chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện trên sự đổ nát của chế độ tư sản và nguồn gốc của nó là tư sản*"¹. Theo ông, chủ nghĩa hiện sinh thường lan rộng và nhân lên gấp bội, tỉ lệ thuận với tình trạng suy đồi của xã hội. Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất 1918 tại Đức, chủ nghĩa hiện sinh có bước phát triển mạnh với những sinh hoạt triết học sôi nổi lúc bấy giờ. Còn tại Pháp, trong những năm 1940, những tư tưởng của Kierkegaard và Nietzsche được sống lại trong thời kì khủng hoảng kinh tế xã hội, cũng như những năm chiến tranh. Trong những năm tháng đó, với những tàn phá, đổ nát của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929, có hàng chục triệu người thất nghiệp, sản xuất thì bị đình trệ, cộng với sau đó là Chiến tranh thế giới lần thứ Hai với sự mất mát về con người cũng như những giá trị văn hóa, tinh thần bị đảo lộn, đã làm cho con người ghê sợ trước sự tàn bạo phi nhân của con người, dè dặt luôn cả với tri thức khoa học đã được sử dụng để tiêu diệt con người. Với những hành động của chủ nghĩa phát xít,

cũng như việc người Mỹ ném bom xuống Nhật Bản để tàn sát con người đã làm cho con người thờ ơ với khoa học, thậm chí là kinh sợ khoa học. Trước thực trạng đó, rất nhiều người tỏ ra ngao ngán, mất lòng tin, hoài nghi, bi quan. Theo họ, cuộc đời của họ giờ chỉ như *những đám mây mù*, mọi sự đều trở nên vô nghĩa, phi lý và vô nhân tính. Với tâm trạng chán ghét trước thực trạng điều tàn đổ nát trong chiến tranh cũng như những bất lực của xã hội tư sản, con người đang khủng hoảng lòng tin khi không còn tin tưởng vào những giá trị cũ hiện thời lúc bấy giờ nữa thì lúc ấy con người bắt gặp tư tưởng hiện sinh chủ nghĩa về thân phận con người, điều mà chính con người đang khao khát kiếm tìm, để giờ họ đã thực sự thấy được những gì mình chưa có, mình đánh mất, cũng như mình khát khao kiếm tìm và đó là căn nguyên cho sự phát triển của chủ nghĩa hiện sinh. Mặt khác, tư tưởng hiện sinh hiện ra như một phản ứng đối với thế giới đồ vật, nó chỉ phối không gian sống của con người, cái thế giới máy móc đã dần dần biến con người không còn làm chủ được bản thân mình nữa, mất dần tính tự chủ, để kéo theo là mất cá tính người. Những người hiện sinh chủ nghĩa phản ứng với thế giới máy móc và gọi cho con người trở về với bản thân con người, trở về với tính chủ thể, tính tự do của con người và chỉ có tự do của con người. E. Mounier trong cuốn *Chủ nghĩa hiện sinh* đã viết: "*Tương lai cũng không nên quên những điều kiện lịch sử đã tạo nên triết thuyết này. Triết học hiện sinh được coi như là một phản ứng chống lại một*

¹ Phạm Văn Sĩ: *Về tư tưởng và văn học phương Tây hiện đại*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986, tr. 221.

thế giới trong đó... chối bỏ thực tại chủ quan nội tại trong tâm hồn mỗi người. Bước đầu tiên của triết học hiện sinh khi đi vào thế giới như quay cuồng trong tốc độ máy móc, là kéo con người ra khỏi sự mù quáng vì quảng cáo, rút con người ra khỏi cái cảnh cứ bám riết lấy sự vật ngoại giới cũng như cách xã giao quá hời hợt giả tạo bên ngoài, để đi sâu vào công cuộc tìm kiếm một cuộc sống có tính người đích thực hơn"² Phản ứng trước tình trạng máy móc, công thức của xã hội phương Tây cũng như sự khủng hoảng bởi các tư tưởng triết học lúc bấy giờ, một số người đã hồ hào quay trở về với lối sống mang tính hồn nhiên của con người. Lối sống này được gọi là lối sống gần tự nhiên ở phương Tây lúc bấy giờ: thanh niên dê râu, tóc dài, phụ nữ không mặc áo lót, v.v... Phải chăng họ chỉ muốn chống lại những thói quen máy móc bỏ quên con người, mà người ta cảm nhận như họ muốn chống lại chủ nghĩa Mác. Cũng chính E. Mounier đã nhận xét: "*Thế giới ngoại lai đối với con người theo quan điểm hiện sinh thì chỉ là một dịp để mà tóm lượm không có gì quan trọng, một cái gì đáng lãnh đạm, một khả hữu muôn thuở, tóm lại đó là chủ nghĩa duy vật Mácxiít*"³. Không phải vô cớ mà ông nói tới nhiều người hiện sinh chủ nghĩa khác đã nói tới chủ nghĩa Mác với một sự kì thị như thế. Bởi vì, chủ nghĩa Mác xuất hiện như vũ khí tinh thần của giai cấp công nhân

và dựa vào giai cấp công nhân như vũ khí vật chất của nó, đã trở thành hệ thống tư tưởng mới, có sức sống và sức hút kì lạ đối với các tầng lớp xã hội bị áp bức bóc lột, do đó cũng trở thành nỗi hoảng sợ của giai cấp tư sản. Tư tưởng Mácxiít đã trở thành hiện thực sinh động mang tinh thần nhân văn sâu sắc và tinh thần lạc quan cách mạng với những thành tựu rực rỡ của nó được đánh dấu bằng cuộc Cách mạng tháng Mười Nga cùng với sự ra đời của nhà nước liên bang Xô viết đầu tiên trên thế giới (1917) và sau đó kéo theo sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên toàn thế giới sau chiến tranh, là một sự thách thức cho chủ nghĩa tư bản và giai cấp tư sản lúc bấy giờ. Đây thực sự là căn nguyên chính trị xã hội quan trọng khiến cho giai cấp tư sản trong lòng xã hội ấy phải tìm ra một lý thuyết mới nhằm tránh những ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác và là nguyên nhân ra đời chủ nghĩa hiện sinh tại Âu châu lúc bấy giờ.

Về mặt tư tưởng, cùng với sự suy đồi ngày càng sâu sắc ở xã hội phương Tây hiện đại dưới chế độ tư sản, chủ nghĩa hiện sinh làm sống lại những tư tưởng bị quan yếm thế về thân phận con người, làm sống lại những tín điều xưa cũ: coi cuộc đời là bể khổ, là thung lũng trước mặt; coi mọi cố gắng của con người chỉ là đuổi theo những ảo tưởng, những bể khổ trầm luân; những điều mà con người phải trải qua ở thực tại này chỉ là cuộc sống tạm, và cái mà con người thực sự sống, thực sự là cuộc đời chỉ có thể là thế giới bên

² Xem: E. Mounier, *Chủ nghĩa hiện sinh*, Denoel 1947, cit, p. 8.

³ Phạm Văn Sĩ, sdd, tr. 223.

kia. Vì vậy, theo quan điểm của chủ nghĩa hiện sinh, trong cuộc sống này con người phải tận dụng những giá trị sống, những gì tốt đẹp nhất để làm người, để sống với ý nghĩa nhân sinh đích thực. Có thể thấy tư tưởng hiện sinh ở đây, dưới một góc độ nào đó, có những điểm *tương trùng*, giao thoa sâu sắc với những giá trị, tư tưởng Phật giáo về cuộc đời, về con người, về nhân sinh, song bên cạnh đó cũng có những điểm khác biệt khi trong tư tưởng Phật giáo khuyên răn con người cam chịu, nhẫn nhục để tới với thế giới khác mới là cuộc sống đích thực của con người, còn chủ nghĩa hiện sinh hướng con người hãy sống sao cho ra sống để khỏi phải *Buồn nôn* về cuộc đời mình, cuộc đời mình phải là sự *phóng lên, vươn lên, tự quyết, độc đáo*, v.v. Đó mới là hiện sinh đích thực.

Có thể nhận thấy trong tư tưởng hiện sinh hiện đại có mối liên hệ với những tư tưởng duy tâm tôn giáo khác nhau. Người ta đã vẽ lên một cây sơ đồ được gọi là cây thể hệ của chủ nghĩa hiện sinh với nhiều trường phái khác nhau. Chủ nghĩa hiện sinh đầu chi có một trường phái đồng nhất mà có nhiều trường phái khác nhau, thậm chí có người nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh còn cho rằng, có bao nhiêu trường phái hiện sinh chủ nghĩa thì tương ứng với nó là có bấy nhiêu nhà hiện sinh chủ nghĩa. Mỗi trường phái hiện sinh mang một nét độc đáo của riêng mình để tạo nên sự đa dạng những trào lưu hiện sinh thế kỷ XX. Tuy nhiên, tựu chung lại, chủ nghĩa hiện sinh có những đại diện

tiêu biểu là: Kierkegaard đại diện cho chủ nghĩa hiện sinh hữu thần, Nietzsche tiêu biểu cho chủ nghĩa hiện sinh vô thần, Husserl được coi là ông tổ văn chương triết lý hiện tượng học.

Soeren Kierkegaard, nhà triết học hiện sinh hữu thần (1813 – 1855), sinh tại Đan Mạch và là ông tổ của chủ nghĩa hiện sinh hiện đại. Ông sống trong xã hội phong kiến và không chịu ảnh hưởng của cuộc Cách mạng Pháp năm 1789. Tư tưởng triết học của ông có sự phản ứng gay gắt với xã hội đương thời lúc bấy giờ, với những phản ứng tiêu cực và mang tính chất tôn giáo. Ông đặc biệt đề cao tính thần “hãy tự biết mình” của Socrate và làm cho mình tự biết mình, làm cho mình trở nên chính mình, đó là đặc điểm đầu tiên của một tôn tại theo triết học Kierkegaard. Với phương châm, “*Tự biết mình, theo tinh thần của Socrate tức là hiểu thượng đế*”⁴, bởi theo ông mỗi cá nhân không có trung tâm nào khác hơn chính mình và “*Chỉ có cá nhân có thể quyết định rằng nó thật sự ở trong sự khủng hoảng hay nó là một kỳ sĩ của niềm tin*”⁵. Ở đây tư tưởng của ông đã mang theo một sự phản ứng lại với một xã hội lúc bấy giờ khi con người ta chủ trọng tính trừu tượng, tính khái quát và coi thường cái cụ thể, cái cá biệt bằng cách nhấn mạnh cá nhân, nhấn mạnh tính chủ thể, tính nội tâm. Ở điểm này Kierkegaard đã mang tính chất duy tâm tôn

⁴ Phạm Văn Sĩ, sđd, tr. 225.

⁵ Nt, tr. 223.

giáo cũng như mang tính thần cực đoan khi nhấn mạnh tính cá nhân và chủ thể theo tính thần chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa cá nhân. Khái niệm hiện sinh như là cái sống đích thực của cá nhân. Theo ông, con người luôn bất hạnh bởi nó bị gạt ra ngoài bản thân nó, vì vậy con người luôn sống bằng hoài tưởng quá khứ, hay bằng hy vọng tương lai, điều đó có nghĩa là ngay lúc này con người không đạt được cái sống đích thực của nó, tức con người không tồn tại. Và điều đáng quý nhất của con người là sự tồn tại hiện sinh và sự hiện sinh là trạng thái tình cảm mà qua đó thấy được cái hữu hạn và cái vô hạn, cái khoảnh khắc và cái vĩnh cửu thống nhất với nhau, để từ đó thấy được hiện sinh không thể định nghĩa mà chỉ có thể mô tả mà thôi.

Đối với triết học Kierkegaard, niềm tin tôn giáo là tình cảm cao nhất, bởi những tín đồ này được sống trong thử thách, lo âu, xaouyến thường xuyên. Với trạng thái như vậy nên con người tự đánh mất mình, sống xa Thượng đế, và chính sự lo âu ấy đã làm cho cá nhân rút ra khỏi cái chung để trở về với chính mình, hướng về Thượng đế, cũng chính sự lo âu ấy chính là cây cầu của cái hữu hạn và vô hạn.

Điều có thể nhận thấy trong triết học hiện sinh hữu thần Kierkegaard là ông đã nhấn mạnh cái cá nhân và sự âu lo, nhấn mạnh tính chủ thể và tính nội tâm. Người hiện sinh chủ nghĩa là người thích âu lo, người mang trong mình nhiều âu lo là những người mang tính hiện sinh sâu sắc.

Nhà triết học hiện sinh vô thần Nietzsche, là đại diện tiêu biểu cho sự phát triển chủ nghĩa hiện sinh hiện đại ở châu Âu thế kỷ XX. Ông là một triết gia Đức tiêu biểu (1844 - 1900) với cách nhìn con người như những cá nhân cô đơn, với sự phản ứng với *lý tính thuần túy*, chú ý tới sự đam mê, sự sống cảm giác của cá nhân trước sự lo âu cũng như sự suy đồi của xã hội tư bản. Trong những sáng tác của mình, ông đề cao con người mà vứt bỏ Thượng đế. Theo Nietzsche, *Thượng đế đã chết*, vì vậy chân lý không còn nơi trú ngụ ở thiên giới, không phải là những gì xa lạ mà chân lý có sẵn trong chính mỗi chúng ta, một thực thể luôn luôn tìm sự vượt qua (*dépassement*), tự vượt qua bản thân mình. Nếu làm được như vậy thì chính cá nhân đã trở thành siêu nhân, tức là cá nhân con người chính là Thượng đế. Ông đã đề cao tư tưởng về con người với tính thần danh dự và sức mạnh, thích hiểm nguy, v.v. Cũng như vậy, theo ông, con người sẽ trở nên bị "nhiễm độc" bởi lòng nhân từ, bởi tôn giáo và mất đi tính cường tráng, lòng trắc ẩn, và việc đặt lại tiêu chí về mặt đạo đức tư sản cũng như những tiêu chí đạo đức tôn giáo là việc làm cần thiết. Ông nói: "*Bạn coi của hàng, tín đồ Kitô giáo, bỏ cái đàn bà, người Anh và bọn dân chủ khác thuộc một bè với nhau*"⁶. Như vậy ông đã xét lại những tiêu chí của ý thức hệ tư sản tự do cũng như những tiêu chí đạo đức truyền thống, và theo ông những tư tưởng đó không

⁶ Phạm Văn Sĩ, sđd, tr. 243.

còn phù hợp nữa khi đã có phong trào dân chủ của công nhân.

Có thể nhận thấy trong tiền đề tư tưởng cho sự ra đời của chủ nghĩa hiện sinh hữu thần và vô thần thì cả hai đều nhấn mạnh tính chủ thể và tính tự do, cả hai đều hướng tới *dự phóng, siêu việt* để con người luôn có dự định tiến lên và ở mỗi trường phái đều có cách thức riêng và sự độc đáo của riêng mình.

Một trong những tiền đề tư tưởng khác nữa cho sự ra đời của triết học hiện sinh là tư tưởng của nhà triết lý, văn chương hiện tượng học Husserl (1859 - 1938). Theo ông, tư duy chỉ thực sự là triết học khi nó hướng tới một sự tổng thể hoặc đó là sự suy tư tuyệt đối và được thể hiện ra ý nghĩa cuối cùng của nhận thức và các đối tượng của nhận thức. Bằng việc chỉ ra ý nghĩa cuối cùng trong phạm vi sự đáng hiển tuyệt đối đã xác định nên chương trình về hiện tượng học. Trong sự đáng hiển đó, sự vật cho chính cái tôi cũng chứa đựng cả sự hiển nhiên tất yếu và tạo lập nền tảng cuối cùng đối với toàn bộ nhận thức. Hành động suy tư này sinh trong *Cái tôi tuyệt đối*, ở đó diễn ra sự phân ly giữa ý thức tự nhiên và *Cái tôi hiện tượng học*⁷, đó chính là “*Điều kì diệu của những kì diệu*” mà triết học có nhiệm vụ biến chúng thành những vấn đề khoa học là *cái Tôi thuần*

khuyết. Trong cái tôi đó, mọi trải nghiệm đều có thể trở thành đối tượng của tri giác⁸.

Như vậy, phân tích những tiền đề cho sự ra đời của chủ nghĩa hiện sinh cho chúng ta thấy và hiểu được: Vì sao tuy mang những quan điểm khác nhau trong quan niệm về hiện sinh chủ nghĩa, nhưng tựu chung lại đều là sự phản ứng với tình thần duy lý, bảo vệ triết học, duy trì cái bí ẩn dưới những hình thức khác nhau. Như nhà nghiên cứu E. Mounier khẳng định: “*Mỗi quan tâm đầu tiên của một tư tưởng hiện sinh là không để cho những cái bí ẩn trở thành những vấn đề*”.⁹

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thái Đình, *Triết học hiện sinh*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2008.
2. Lưu Phóng Đồng, *Triết học phương Tây hiện đại* (tập 3), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
3. Đỗ Minh Hợp (chủ biên), *Triết học hiện sinh*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2010.
4. Nguyễn Tiến Dũng, *Chủ nghĩa hiện sinh, lịch sử sự hiện diện ở Việt Nam*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, 2006.
5. Nguyễn Chí Hiếu, Đỗ Minh Hợp, Phạm Quỳnh Trang, *Hiện tượng học Husserl*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

⁷ Xem: Jacques Colette, *Chủ nghĩa hiện sinh*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 45.

⁸ Xem: Jacques Colette, *Chủ nghĩa hiện sinh*, Nxb Thế giới, Hà Nội, Tr. 45.

⁹ Phạm Văn Sĩ sđd, tr. 246.